

Số: 890/NĐBR-TCKT
V/v Công bố thông tin BCTC
Quý 3/2018

Bà Rịa, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3/2018 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 18/10/2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC Quý 3/2018: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	206 410 759 244	349 310 498 624	996 074 748 801	734 423 509 514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		206 410 759 244	349 310 498 624	996 074 748 801	734 423 509 514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	206 360 294 910	366 007 932 097	903 234 725 096	770 128 075 490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50 464 334	(16 697 433 473)	92 840 023 705	(35 704 565 976)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 261 254 981	6 285 291 762	52 532 723 733	58 927 520 298
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	15 726 378 493	3 337 632 335	(977 917 093)	40 625 203 465
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 144 364 095	3 337 632 335	9 622 867 371	9 976 352 934
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		10 051 275	9 883 461	29 755 106	28 413 110
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 953 889 741	7 142 905 210	21 619 848 075	20 714 178 282
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(19 378 600 194)	(20 902 562 717)	124 701 061 350	(38 144 840 535)
12. Thu nhập khác	31		28 388 800	83 515 242	154 271 838	84 722 194
13. Chi phí khác	32					3 835 085
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		28 388 800	83 515 242	154 271 838	80 887 109
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(19 350 211 394)	(20 819 047 475)	124 855 333 188	(38 063 953 426)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(58 889)		14 310 572 390	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40		12 722 874 757	13 879 964 174	12 722 874 757
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(19 350 152 505)	(33 541 922 232)	96 664 796 624	(50 786 828 183)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

EVN_GL_003_TT200, người in: TRANGH.TH.GE3.BTP, ngày in: 18/10/2018
02:45:41.

Huỳnh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Duân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



Trang 1/2

NGUYỄN TIẾN DŨNG

350
CỔ
CỔ
HIỆ
BÀ
1-7-8

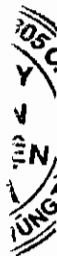
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 259 061 176 958	2 368 866 159 421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		299 123 264 840	326 483 621 660
1. Tiền	111	V.01	11 123 264 840	1 483 621 660
2. Các khoản tương đương tiền	112		288 000 000 000	325 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	561 320 000 000	552 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		561 320 000 000	552 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242 961 260 286	1 323 258 703 562
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		226 979 956 254	1 248 251 778 846
2. Trả trước cho người bán	132		25 897 886	716 675 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	16 316 604 745	74 651 448 315
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(361 198 599)	(361 198 599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		141 896 495 925	148 961 187 031
1. Hàng tồn kho	141	V.04	141 896 495 925	148 961 187 031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13 760 155 907	18 162 647 168

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130 330 217	420 033 371
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12 692 541 350	15 115 126 323
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	937 284 340	2 627 487 474
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		600 074 394 724	605 619 999 084
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		243 448 840 153	198 756 587 212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	243 385 801 266	198 756 587 212
– Nguyên giá	222		2 607 874 004 933	2 540 687 172 031
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 364 488 203 667)	(2 341 930 584 819)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	63 038 887	0
– Nguyên giá	228		3 959 064 839	3 889 064 839
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 896 025 952)	(3 889 064 839)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 362 810 166	64 771 181 148
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 362 810 166	64 771 181 148



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		353 767 663 920	327 336 281 400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3 483 263 880)	(29 914 646 400)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 495 080 485	14 755 949 324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 495 080 485	875 985 150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		13 879 964 174
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 859 135 571 682	2 974 486 158 505

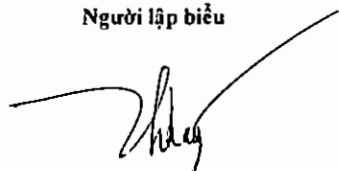
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		715 510 445 310	1 852 930 873 478
I. Nợ ngắn hạn	310		254 373 995 116	1 359 046 201 093
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18 205 180 311	1 181 945 880 951
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 487 905 693	17 032 695 915
4. Phải trả người lao động	314		1 601 116 534	21 272 618 679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	68 358 368 425	1 693 385 381
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4 631 405 762	6 939 181 985
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54 251 347 107	54 876 074 734
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		98 377 185 447	69 399 820 871



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6 461 485 837	5 886 542 577
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		461 136 450 194	493 884 672 385
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		461 136 450 194	493 884 672 385
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 143 625 126 372	1 121 555 285 027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 143 625 126 372	1 121 555 285 027
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		121 294 978 514	107 472 531 553

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20 035 100 608	20 035 100 608
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		389 878 818 561	381 631 424 177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		409 228 971 066	289 481 777 771
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(19 350 152 505)	92 149 646 406
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 859 135 571 682	2 974 486 158 505

Người lập biểu


Huỳnh Chi Huyền Trang

Kế toán trưởng


Trần Chi Bảo Xuân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TIÊN DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q3_2018

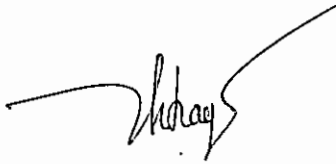
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	124 855 333 188	(38 063 953 426)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	22 564 579 961	18 515 208 064
- Các khoản dự phòng	3	2 545 982 056	(73 098 025 983)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(5 772 483 268)	24 664 246 696
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(29 455 285 210)	(44 034 013 683)
- Chi phí lãi vay	6	9 622 867 371	9 976 352 934
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	124 360 994 098	(102 040 185 398)
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	1 158 768 121 104	25 647 415 926
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	7 064 691 106	(4 416 665 477)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1 200 558 412 096)	191 247 852 561
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(329 392 181)	349 783 922
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6 593 882 971)	(6 627 140 649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28 860 918 158)	(40 604 656 448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	95 771 293 754	88 096 832 907
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(85 924 179 256)	(51 718 809 811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63 698 315 400	99 934 427 533
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18 187 082 466)	(80 077 623 677)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(391 320 000 000)	(562 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	382 000 000 000	650 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22 538 681 097	49 992 321 879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4 968 401 369)	58 414 698 202
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	211 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(237 126 109 351)	(24 389 366 548)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59 964 161 500)	(59 753 573 710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86 090 270 851)	(84 142 940 258)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(27 360 356 820)	74 206 185 477
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	326 483 621 660	216 843 435 731
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	299 123 264 840	291 049 621 208

Người lập biểu

Kế toán trưởng

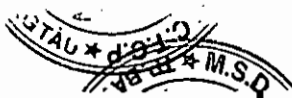
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 18 tháng 10 năm 2018
Tổng Giám đốc


Huỳnh Chi Huyền Trang


Trần Chi Bảo Xuân



NGUYỄN TIỀN DŨNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | |
|---|--|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | Vốn cổ đông |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | Sản xuất công nghiệp và dịch vụ. |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác. |
| 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường | Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 |
| 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính | |
| 6. Cấu trúc doanh nghiệp | |
| - Danh sách các công ty con | |
| - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết | |
| - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc | |
| 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...) | |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2018 kết thúc ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC – CĐKT ngày 03/09/2015.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- | | |
|--|---|
| 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. | Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. |
| 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán | |
| 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền | |
| 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền | Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng |
| 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính | |
| a) Chứng khoán kinh doanh; | |
| b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; | Theo giá trị gốc |
| c) Các khoản cho vay; | Theo giá trị gốc |

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có: - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ lá thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng

yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2018 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

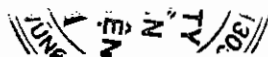
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND



01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	177 200 648	106 372 377
- Tiền gửi ngân hàng	10 946 064 192	1 377 249 283
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	288 000 000 000	325 000 000 000
Cộng	299 123 264 840	326 483 621 660

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	561 320 000 000	561 320 000 000	552 000 000 000	552 000 000 000
b1) Ngắn hạn	561 320 000 000	561 320 000 000	552 000 000 000	552 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	561 320 000 000	561 320 000 000	552 000 000 000	552 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	357 250 927 800	(3 483 263 880)	353 767 663 920	357 250 927 800	(29 914 646 400)	327 336 281 400
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800	(3 483 263 880)	270 017 663 920	273 500 927 800	(29 914 646 400)	243 586 281 400
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000	(2 130 000 000)	106 600 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800	(1 353 263 880)	113 417 663 920	114 770 927 800	(29 914 646 400)	84 856 281 400
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	226 979 956 254	1 248 251 778 846
Công ty Mua Bán Điện	226 525 616 655	1 247 143 908 447
Các đối tượng khác	454 339 599	1 107 870 399
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16 316 604 745		74 651 448 315	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			14 258 437 500	
- Phải thu người lao động	266 658 319		129 063 300	
- Ký cược, ký quỹ	8 000 000		0	
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	(266 658 319)		(14 387 500 800)	
- Phải thu khác	16 307 349 467		74 650 193 037	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	16 316 604 745		74 651 448 315	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			0	

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang di trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	139 903 801 322		148 689 737 108	
- Công cụ, dụng cụ	440 032 681		198 933 350	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1 484 281 907		34 730 000	
- Thành phẩm	68 380 015		37 786 573	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	141 896 495 925	0	148 961 187 031	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	(22 727 275)		32 141 000 000	
- XDCB	1 334 432 250		1 325 795 887	
- Sửa chữa	51 105 191		31 304 385 261	
Cộng	1 362 810 166		64 771 181 148	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	93 154 114 527	2 372 426 072 093	31 277 137 092	42 969 693 529		860 154 790	2 540 687 172 031
- Mua trong kỳ	5 601 290 585	57 956 318 000	2 545 454 545	647 500 000			66 750 563 130
- Đầu tư XDCB hoàn thành	887 085 000						887 085 000
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	450 815 228						450 815 228
Số dư cuối kỳ	99 191 674 884	2 430 382 390 093	33 822 591 637	43 617 193 529		860 154 790	2 607 874 004 933
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	65 999 820 124	2 206 053 682 312	28 252 623 880	40 805 653 125		818 805 378	2 341 930 584 819
- Khấu hao trong năm	2 474 862 000	18 984 562 463	555 223 894	517 390 700		25 579 791	22 557 618 848
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	68 474 682 124	2 225 038 244 775	28 807 847 774	41 323 043 825		844 385 169	2 364 488 203 667
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	27 154 294 403	166 372 389 781	3 024 513 212	2 164 040 404		41 349 412	198 756 587 212
- Tại ngày cuối kỳ	30 716 992 760	205 344 145 318	5 014 743 863	2 294 149 704		15 769 621	243 385 801 266

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2 261 146 008 889

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Mua trong năm					70 000 000			70 000 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				947 947 256			3 959 064 839
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Khấu hao trong năm					6 961 113			6 961 113
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				884 908 369			3 896 025 952
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				0			0
- Tại ngày cuối kỳ	0				63 038 887			63 038 887

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	3 889 064 839
--	---------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							

- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	130 330 217	420 033 371
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10 275 761	11 963 618
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	120 054 456	408 069 753
b) Dài hạn	1 495 080 485	875 985 150
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 495 080 485	875 985 150
Cộng	1 625 410 702	1 296 018 521

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	54 251 347 107		239 112 743 204	239 737 470 831	54 876 074 734	

b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	461 136 450 194		14 181 317 121	46 929 539 312	493 884 672 385	
Cộng	515 387 797 301		253 294 060 325	286 667 010 143	548 760 747 119	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18 205 180 311		1 181 945 880 951	
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	5 398 583 190		0	
Các đối tượng khác	5 653 172 505		11 470 256 609	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	141 638 409		43 746 132 443	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 512 413 811		362 080 222	
CN TCT Khí VN-CTCP-Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	9 120 868 612		1 126 367 411 677	
Công ty TNHH Minh Bạch	1 190 475 000		0	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		34 710 130 773	34 710 130 773	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17 032 695 915	14 316 127 936	28 860 918 158	2 487 905 693
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		636 933 000	636 933 000	
- Các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	17 032 695 915	49 686 799 933	64 231 590 155	2 487 905 693
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	2 627 487 474	(3 026 980 726)	(1 336 777 592)	937 284 340
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2 627 487 474	(3 026 980 726)	(1 336 777 592)	937 284 340

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	68 358 368 425	1 693 385 381
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	68 358 368 425	1 693 385 381

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4 631 405 762	6 939 181 985
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		45 114 720
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	409 065 392	425 569 948
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4 210 180 370	3 734 935 870
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12 160 000	2 733 561 447
b) Dài hạn	0	0



- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	4 631 405 762	6 939 181 985

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	98 377 185 447	69 399 820 871
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	98 377 185 447	69 399 820 871
Cộng	98 377 185 447	69 399 820 871
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	13 879 964 174
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu u quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689					384 319 186 095				20 035 100 608	89 496 549 229	1 106 267 064 621
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							160 287 217 362						160 287 217 362
- Tăng khác						55 026 009 343				0	17 975 982 324		72 214 834 858
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							272 369 531 637						272 369 531 637
- Giảm khác						55 026 009 343				0	0	0	54 238 852 534
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	381 631 424 177				20 035 100 608	107 472 531 553	1 121 555 285 027
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							227 314 709 308						227 314 709 308
- Tăng khác						38 908 036 579				0	13 822 446 961		52 730 483 540
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							219 067 314 924						219 067 314 924
- Giảm khác						38 908 036 579				0	0	0	38 908 036 579
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	389 878 818 561				20 035 100 608	121 294 978 514	1 143 625 126 372

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60 485 600 000	60 485 600 000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	121 294 978 514	107 472 531 553
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20 035 100 608	20 035 100 608



26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	995 308 698 801	733 857 464 060
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	766 050 000	566 045 454
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		

lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	996 074 748 801	734 423 509 514
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	903 171 596 226	770 102 395 924
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63 128 870	25 679 566
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	5 011 064 529	0
Cộng	903 234 725 096	770 128 075 490

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25 955 285 210	32 334 013 683
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3 500 000 000	11 700 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23 077 438 523	14 893 506 615
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	52 532 723 733	58 927 520 298
------	----------------	----------------

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	9 622 867 371	9 976 352 934
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15 830 598 056	40 132 502 728
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(26 431 382 520)	(9 483 652 197)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	(977 917 093)	40 625 203 465

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	154 271 838	84 722 194
Cộng	154 271 838	84 722 194

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	3 835 085
Cộng	0	3 835 085

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21 619 848 075	20 714 178 282
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	21 619 848 075	20 714 178 282
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	29 755 106	28 413 110
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	29 755 106	28 413 110
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	768 191 093 854	703 766 858 622
- Chi phí nhân công	38 358 159 649	37 555 357 135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22 564 579 961	18 515 208 064
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 556 595 370	12 914 389 420
- Chi phí khác bằng tiền	83 259 811 977	18 719 035 365
Cộng	924 930 240 811	791 470 848 606

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14 310 631 279	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	13 879 964 174	12 722 874 757

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 211.000.000.000 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

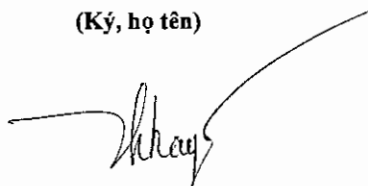
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 236.601.338.144 24.389.366.548
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác: Lương CT HĐQT: 179.475.999đ/người/quý; Lương TGD: 174.315.598đ/người/quý; Lương PTGD: 253.775.253đ/2 người/quý; Lương TBKS chuyên trách: 132.269.440đ/người/quý; Lương KTT: 116.645.120đ/người/quý; Thù lao HĐQT không trực tiếp SXKD: 48.506.400đ/2 người/quý; Thù lao BKS không trực tiếp SXKD: 48.037.080đ/2 người/quý.

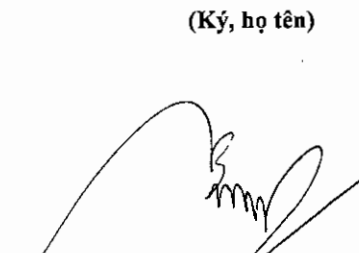
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Huỳnh Thị Huyền Trang


KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Trần Thị Bảo Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)


NGUYỄN TIẾN DŨNG